

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TƯ VẤN SÔNG ĐÀ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 17 /SDCC -TCKT

(V/v: Công bố báo cáo Tài chính  
Công ty mẹ quý 4 năm 2017)

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước  
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà

2. Mã chứng khoán: SDC

3. Trụ sở chính: Nhà G9 – Số 495 – Đường Nguyễn Trãi – Phường Thanh Xuân –  
Quận Thanh Xuân – Thành phố Hà Nội.

4. Điện thoại : 043.8542209

Fax: 043.8545855

5. Người công bố thông tin: Đinh Văn Duẩn

6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ quý 4 năm 2017 của Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà lập ngày 19 /01/2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.sdcc.com.vn](http://www.sdcc.com.vn)

Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây đúng là sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận: 

- Như trên (theo k/g);

- Lưu TCKT, TCNS.



*Nguyễn Văn Hoàng*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>101.098.175.318</b>	<b>109.064.083.545</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.718.198.566</b>	<b>4.176.547.688</b>
1. Tiền	111	VI.1	5.128.007.716	3.176.547.688
2. Các khoản tương đương tiền	112		590.190.850	1.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>65.271.459.243</b>	<b>69.470.213.660</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	69.935.139.529	73.931.000.193
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.356.726.307	431.848.831
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	7.034.044.240	7.034.044.240
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	11.156.160.676	14.179.912.441
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(25.210.611.509)	(26.106.592.045)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>29.570.811.135</b>	<b>35.219.947.554</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	29.570.811.135	35.219.947.554
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>537.706.374</b>	<b>197.374.643</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	537.706.374	197.374.643
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>26.026.865.682</b>	<b>22.059.121.917</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>18.412.129.653</b>	<b>16.307.203.638</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	17.355.110.241	15.109.660.864
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	1.057.019.412	1.197.542.774
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.307.176.121</b>	<b>1.256.766.702</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	4.307.176.121	1.256.766.702
- Nguyên giá	222		23.289.902.312	21.508.723.968
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.982.726.191)	(20.251.957.266)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228		50.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(50.000.000)	(50.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>934.745.625</b>	<b>1.670.403.555</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	934.745.625	1.670.403.555

<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	VI.2	2.164.372.633	2.687.160.734
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.837.000.000	1.837.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.900.000.000	4.374.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.572.627.367)	(3.523.839.266)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		208.441.650	137.587.288
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	208.441.650	137.587.288
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	270		<b>127.125.041.000</b>	<b>131.123.205.462</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		75.551.160.595	79.795.065.191
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		66.808.403.764	69.833.368.540
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	6.641.223.174	5.906.874.549
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.006.377.730	19.675.407.445
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	2.607.768.246	1.270.273.103
4. Phải trả người lao động	314		14.597.843.519	23.774.897.006
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	1.982.066.909	854.096.269
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	2.631.693.810	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	16.658.414.720	16.394.591.004
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	6.999.292.855	1.161.579.609
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		683.722.801	795.649.555
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		8.742.756.831	9.961.696.651
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16	4.256.774.969	4.757.614.369
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	2.926.151.559	4.111.994.643
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.309.417.984	421.675.320
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		250.412.319	670.412.319
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		51.573.880.405	51.328.140.271
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	VI.25	51.573.880.405	51.328.140.271
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.097.100.000	26.097.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26.097.100.000	26.097.100.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.502.618.712	8.502.618.712
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620.000)	(620.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.387.458.313	13.287.458.313
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.587.323.380	3.441.583.246
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.587.323.380	3.441.583.246
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	440		<b>127.125.041.000</b>	<b>131.123.205.462</b>

Lập, ngày 19. tháng 01. năm 2018

Người lập biểu



Phạm Minh Thuận

Kê toán trưởng



Lê Minh Quyết



Nguyễn Văn Hoàng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		32.718.810.551	19.219.760.705	85.561.279.148	73.274.168.751
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0		12.945.455	403.319.615
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VII.1	32.718.810.551	19.219.760.705	85.548.333.693	72.870.849.136
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	27.547.706.556	14.986.461.535	68.839.877.033	56.180.771.972
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		5.171.103.995	4.233.299.170	16.708.456.660	16.690.077.164
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	56.253.687	191.971.880	362.877.646	971.623.285
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	185.005.544	40.936.563	417.338.967	187.506.655
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		114.628.985	40.936.563	328.443.290	172.682.578
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3.262.017.322	3.279.706.890	9.746.847.601	12.460.405.799
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.780.334.816	1.104.627.597	6.907.147.738	5.013.787.995
11. Thu nhập khác	31	VII.6	240.917.720	10.263.636	324.884.073	75.854.544
12. Chi phí khác	32	VII.7	766.226.012	228.210.560	2.187.914.239	728.359.527
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(525.308.292)	(217.946.924)	(1.863.030.166)	(652.504.983)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.255.026.524	886.680.673	5.044.117.572	4.361.283.012
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	411.251.011	250.536.058	1.456.794.191	912.251.751
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		843.775.513	636.144.615	3.587.323.381	3.449.031.261
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng



Lê Minh Quyết



Nguyễn Văn Hoàng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị : VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
I.	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.044.117.572	4.361.283.012
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao tài sản cố định	02	634.560.581	732.366.688
	Các khoản dự phòng	03	(847.192.435)	972.771.214
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(397.724.615)	(238.050.000)
	Chi phí lãi vay	06	328.443.290	172.682.578
	Các khoản điều chỉnh khác	07	(420.000.000)	
	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	4.342.204.393	6.001.053.492
	Tăng (giảm) các khoản phải thu	09	1.065.232.760	(8.655.616.056)
	Tăng (giảm) hàng tồn kho	10	5.649.136.419	(3.291.957.616)
	Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13.371.205.343)	6.948.374.948
	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(411.186.093)	429.300.892
	Tiền lãi vay đã trả	14	(328.443.290)	(172.682.578)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.433.195.910)	(689.127.881)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.406.857.488	
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.393.982.032)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.474.581.608)	569.345.201
II.	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2.866.493.494)	(429.716.364)
	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	82.450.000	64.945.454
	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
	3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	528.400.000	
	4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	546.420.070	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.709.223.424)	(364.770.910)
III.	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
	1. Tiền thu từ đi vay	33	11.093.987.192	2.815.845.270
	2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.368.531.282)	(4.192.147.670)
	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.609.648.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.725.455.910	(3.985.950.400)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.541.650.878	(3.781.376.109)
	Tiền đầu kỳ	60	4.176.547.688	7.957.923.797
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5.718.198.566	4.176.547.688

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

K/T TỔNG GIÁM ĐỐC  
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Thuận



Nguyễn Văn Hoàng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Quý IV năm 2017*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ

3. **Ngành nghề kinh doanh**

- Tư vấn thiết kế các công trình xây dựng
- Khảo sát địa hình, địa chất các công trình xây dựng.
- Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, nền móng và vật liệu xây dựng

4. **Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các công ty con : Công ty CP Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
  - + Xí nghiệp khảo sát xây dựng
  - + Trung tâm Thí nghiệm

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. **Kỳ kế toán năm**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính..

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 /3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/2/ 2009 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

1. **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong

suốt năm trước. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết :được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) dự phòng giảm giá. Giá gốc bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trng quá trình sử dụng TSCĐ được hạch toán theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của tài sản được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

- Tài sản vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty bao gồm :

*Phần mềm kế toán* : Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :**

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XDCB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư và nâng cấp đó.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

*Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào Thặng dư vốn cổ phần.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ :*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do được điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	92.422.978	227.572.718
Tiền gửi ngân hàng	5.035.584.738	2.948.974.970
Các khoản tương đương tiền	590.190.850	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.718.198.566</b>	<b>4.176.547.688</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>						
Công ty CP ĐTPT Nông thôn Sông Đà	1.837.000.000	(1.172.627.367)	664.372.633	1.837.000.000	(1.027.728.913)	824.095.164
Công ty TNHH Việt Nam Canada						
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>						
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
Công ty CP Cao su Phú Riềng	2.400.000.000	-2.400.000.000	4.800.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000
Công ty TNHH Việt Nam Canada				474.000.000	96.110.353	377.889.647
Công ty CP Đầu tư và TM Sông Đà	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.737.000.000</b>	<b>-3.572.627.367</b>	<b>6.964.372.633</b>	<b>6.211.000.000</b>	<b>1.468.381.440</b>	<b>2.701.984.811</b>

- Công ty đang nắm giữ 183.700 cổ phần tương ứng 73,48% vốn điều lệ của Công ty CP Phát triển đô thị và nông thôn Sông Đà
- Công ty đang nắm giữ 218,213 cổ phần của Công ty CP Đầu tư và phát triển Sông Đà
- Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Cao su Phú Riềng - Karatine là khoản đầu tư ủy thác qua Tổng công ty Sông Đà

**3. Phải thu của khách hàng**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	69.935.139.529	73.931.000.193
- Phải thu khách hàng dài hạn	17.355.110.241	15.109.660.864
<b>Cộng</b>	<b>87.290.249.770</b>	<b>89.040.661.057</b>

**4. Phải thu khác**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
- Cầm cố, ký cược ngắn hạn	11.156.160.676	588.905.815	14.179.912.441	588.905.815
- Tạm ứng	6.072.402.984		7.853.077.292	
- Phải thu người lao động	2.544.276.648		3.214.334.110	
- Phải thu người lao động	140.329.788		228.113.749	
- Lãi cho vay phải thu Công ty CP Điện Việt Lào	2.034.988.077	588.905.815	2.034.988.077	588.905.815
- Cổ tức năm phải thu Công ty CP TĐ Đắkđoa				
- Cổ tức năm phải thu Công ty TM Sông Đà			238.050.000	
- Lãi tiền gửi Vietinbank	220.341.310			
- Các khoản ký cược, ký quỹ				
- Các khoản phải thu khác	143.821.869		611.349.213	

<b>Dài hạn</b>	<b>1.057.019.412</b>	<b>1.197.542.774</b>		
- Các khoản ký cược, ký quỹ	309.750.000	435.933.180		
- Phải thu khác	747.269.412	761.609.594		
<b>Cộng</b>	<b>12.213.180.088</b>	<b>588.905.815</b>	<b>15.377.455.215</b>	<b>588.905.815</b>

#### 6. Nợ xấu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- BDH thủy điện Xekaman 3	4.485.510.105	760.271.680	5.863.164.160	946.180.023
- CTCP PT ĐT&NT Sông Đà	3.252.896.478		3.252.896.478	102.364.362
- CTCP Điện Việt Lào	5.605.812.092	2.923.443.020	5.605.812.092	2.923.443.020
Đối tượng khác	86.159.211.183	70.609.103.649	89.696.243.542	74.339.536.822
<b>Cộng</b>	<b>99.503.429.858</b>	<b>74.292.818.349</b>	<b>104.418.116.272</b>	<b>78.311.524.227</b>

#### 7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.599.795		2.759.179	
- Chi phí sản xuất linh doanh dở dang	29.569.211.340		35.217.188.375	
<b>Cộng</b>	<b>29.570.811.135</b>		<b>35.219.947.554</b>	

#### 8. Tài sản dở dang dài hạn

##### b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Căn hộ thuộc dự án City view Sông Đà – Hà Đông		1.074.800.750
- Sửa chữa nhà G9	934.745.625	595.602.805
<b>Cộng</b>	<b>934.745.625</b>	<b>1.670.403.555</b>

#### 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	5.788.013.550	8.476.041.445	7.025.743.173	218.925.800	21.508.723.968
- Mua trong kỳ		561.909.091	1.366.050.909		1.927.960.000
- Tặng khác	1.613.250.000	143.760.000			1.757.010.000
- Thanh lý, nhượng bán		670.034.731	1.233.756.925		1.903.791.656
<b>Số cuối quý</b>	<b>5.788.013.550</b>	<b>8.511.675.805</b>	<b>7.158.037.157</b>	<b>218.925.800</b>	<b>23.289.902.312</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số đầu năm	5.788.013.550	7.261.843.655	7.025.743.173	176.356.888	20.251.957.266
- Khấu hao trong kỳ		573.018.740	18.972.929	42.568.912	634.560.581
- Thanh lý, nhượng bán		670.034.731	1.233.756.925		1.903.791.656
<b>Số cuối quý</b>	<b>5.788.013.550</b>	<b>7.164.827.664</b>	<b>5.810.959.177</b>	<b>218.925.800</b>	<b>18.982.726.191</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm		1.214.197.790		42.568.912	1.256.766.702
<b>Tại ngày cuối quý</b>		<b>1.346.848.141</b>	<b>1.347.077.980</b>		<b>4.307.176.121</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 0 đ

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng được : 21.605.022.968 đ

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	
	Phân mềm tin học	Cộng
Nguyên giá	50.000.000	50.000.000
Số dư đầu năm		
- Mua trong năm	50.000.000	50.000.000
<b>Số cuối quý</b>		
Giá trị hao mòn lũy kế	50.000.000	50.000.000
Số đầu năm		
Khấu hao trong kỳ	50.000.000	50.000.000
<b>Số cuối quý</b>		
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		
Tại ngày cuối quý		
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng được : 50.000.000 đ		

13. Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>537.706.374</b>	<b>197.374.643</b>
- Công cụ dụng cụ	517.855.374	197.374.643
- Các khoản chi phí khác	19.851.000	
<b>Dài hạn</b>	<b>208.441.650</b>	<b>137.587.288</b>
- Chi phí sửa chữa	9.645.625	29.271.103
- Công cụ dụng cụ	198.796.025	108.316.185
- Các khoản chi phí khác		
<b>Cộng</b>	<b>746.148.024</b>	<b>334.961.931</b>

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>6.999.292.855</b>	<b>6.999.292.855</b>	<b>9.922.312.098</b>	<b>4.084.598.852</b>	<b>1.161.579.609</b>	<b>1.161.579.609</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Thanh Xuân	1.399.760.598	1.399.760.598	4.322.779.841	4.084.598.852	1.161.579.609	1.161.579.609
NH NN & PTNT Láng Hạ	5.599.532.257	5.599.532.257	5.599.532.257			
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.309.417.984</b>	<b>1.309.417.984</b>	<b>1.171.675.094</b>	<b>283.932.430</b>	<b>421.675.320</b>	<b>421.675.320</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Thanh Xuân (HĐ 01/2016)	195.689.170	195.689.170		95.932.430	291.621.600	291.621.600
Ngân hàng TMCP Công thương Thanh Xuân (HĐ 02/2016)	363.728.814	363.728.814	371.675.094	138.000.000	130.053.720	130.053.720
NH NN & PTNT Láng Hạ	750.000.000	750.000.000	800.000.000	50.000.000		

Cộng	8.308.710.839	8.308.710.839	11.093.987.192	4.368.531.282	1.583.254.929	1.583.254.929
------	---------------	---------------	----------------	---------------	---------------	---------------

### 16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	6.641.223.174	6.641.223.174	5.906.874.549	5.906.874.549
Phải trả người bán dài hạn	4.256.774.969	4.256.774.969	4.757.614.369	4.757.614.369
<b>Cộng</b>	<b>10.897.998.143</b>	<b>10.897.998.143</b>	<b>10.664.488.918</b>	<b>10.664.488.918</b>

### 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Được khấu trừ/điều chỉnh khác	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
<b>Phải nộp</b>	<b>1.270.273.103</b>	<b>8.428.871.011</b>		<b>7.091.375.868</b>	<b>2.607.768.246</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	436.952.851	3.532.692.828		2.806.381.958	1.163.263.721
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	257.664.073	1.757.257.501		1.433.195.910	581.725.664
Thuế TNCN	8.999.940	1.242.088.133		1.008.612.250	242.475.823
Thuế đất	534.932.480	284.807.550		386.448.837	433.291.193
Thuế khác	31.723.759	1.612.024.999		1.456.736.913	187.011.845
<b>Phải thu</b>				<b>7.091.375.868</b>	<b>2.607.768.246</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.270.273.103</b>	<b>8.428.871.011</b>			

### 18. Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.982.066.909</b>	<b>854.096.269</b>
- Thù lao Hội đồng quản trị	164.000.000	316.000.000
- Lãi vay ngân hàng	1.818.066.909	538.096.269
- Chi phí phải trả khác		
<b>Dài hạn</b>	<b>1.982.066.909</b>	<b>854.096.269</b>
<b>Cộng</b>		

### 19. Phải trả khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>16.658.414.720</b>	<b>16.394.591.004</b>
- Kinh phí công đoàn	350.087.187	383.573.105
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	16.308.327.533	16.011.017.899
- Các khoản phải nộp, phải trả khác	2.926.151.559	4.111.994.643
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.926.151.559</b>	<b>4.111.994.643</b>
- % giữ lại chờ bảo hành	19.584.566.279	20.506.585.647
<b>Cộng</b>		

### 20. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		

Cộng

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	13.148.748.099	3.667.755.344	51.415.602.155
- Lãi trong năm trước					3.441.583.246	3.441.583.246
- Trích lập các quỹ				138.710.214	(1.058.107.344)	-919.397.130
- Chia cổ tức					(2.609.648.000)	-2.609.648.000
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	26.097.100.000	8.502.618.712	-620.000	13.287.458.313	3.441.583.246	51.328.140.271
Số dư đầu năm nay	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	13.287.458.313	3.441.583.246	51.328.140.271
- Lãi trong kỳ					3.587.323.381	3.587.323.381
- Tăng khác						
- Chia cổ tức						
- Trích lập các quỹ				100.000.000	(3.441.583.246)	(3.341.583.246)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	13.387.458.313	3.587.323.381	51.573.880.406

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	13.309.520.000	13.309.520.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12.787.580.000	12.787.580.000
Cộng	26.097.100.000	26.097.100.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.609.710	2.609.710
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu phổ thông	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	62	62
+ Cổ phiếu phổ thông	62	62
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu phổ thông	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ 1 cổ phié		

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	13.387.458.313	13.287.458.313

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng  
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
85.548.333.693	72.870.849.136
<b>85.548.333.693</b>	<b>72.870.849.136</b>

### 3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng hóa đã bán  
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
68.839.877.033	56.180.771.972
<b>68.839.877.033</b>	<b>56.180.771.972</b>

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi Ngân hàng  
- Lợi nhuận góp vốn  
- Chênh lệch tỷ giá  
- Doanh thu hoạt động tài chính khác  
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
308.370.070	733.664.827
	238.050.000
107.576	(91.542)
54.400.000	
<b>362.877.646</b>	<b>971.623.285</b>

### 5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay  
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn  
- Lỗ chênh lệch tỷ giá  
- Chi phí khác  
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
328.443.290	172.682.578
48.788.101	14.824.077
107.576	
40.000.000	
<b>417.338.967</b>	<b>187.506.655</b>

### 6. Thu nhập khác

- Thu nhập hoạt động khác  
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
324.884.073	75.854.544
<b>324.884.073</b>	<b>75.854.544</b>

### 7. Chi phí khác

- Các khoản phạt  
- Thù lao Hội đồng quản trị  
- Chi phí khác  
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
	35.790.159
80.000.000	656.000.001
2.107.914.239	33.569.367
<b>2.187.914.239</b>	<b>728.359.527</b>

## 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

### a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
  - + Chi phí cho nhân viên
  - + Chi phí dự phòng
  - Các chi phí bằng tiền khác
- Cộng**

#### Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
6.953.261.484	9.767.543.960
7.885.550.984	8.991.425.651
-932.289.500	776.118.309
2.793.586.117	2.692.861.839
<b>9.746.847.601</b>	<b>12.460.405.799</b>

## 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
  - Chi phí nhân công trực tiếp;
  - Chi phí sản xuất chung;
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Cộng**

#### Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
10.073.701.782	4.010.275.420
37.919.750.270	40.038.672.005
19.114.881.880	17.374.203.839
9.746.847.601	12.460.405.799
<b>76.855.181.533</b>	<b>73.883.557.063</b>

## 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

#### Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
1.456.794.191	912.251.751
106.714.243	
1.350.079.948	912.251.751

## VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

### 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

### 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

#### Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
11.093.987.192	2.815.845.270
4.368.531.282	4.192.147.670

## IX. Những thông tin khác

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng

Lê Minh Quyết

Tổng Giám đốc  
KẾ TÍNH TỐT  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hoàng